

Bản án số: **62/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 18- 9 - 2020.

Về việc tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trương Văn Săng

Ông Võ Minh Quang.

**- Thư ký phiên Tòa:** Ông Võ Thành Trung – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2020/TLST – HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 42/2020/QĐST- HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** **Phạm Thị Ngọc N**, sinh năm 1995 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

**- Bị đơn:** **Trần Quốc D**, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn xin ly hôn đề ngày 17/4/2020, bản tự khai ngày 22/7/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh D cưới nhau vào năm 2012 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thới Thuận vào năm 2012. Thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến tháng 3 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường cự cãi và đánh đập vợ con, anh D không lo làm ăn; chị nhiều lần khuyên năn nhưng anh không sửa đổi và đã ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay.

Nay chị xác định không còn tình cảm với anh D nên yêu cầu được ly hôn.

- *Về nuôi con chung*: Có 03 con chung tên Trần Thị Thúy H, sinh ngày 16/02/2013; Trần Thị Thúy H1, sinh ngày 05/5/2015; Trần Văn Tú T, sinh ngày 29/9/2018, hiện đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị N khai không có, nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị N khai không có, nên không yêu cầu giải quyết.

- **Tại phiên Tòa**: Chị N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật đối với mỗi con chung.

\* Đối với anh Trần Quốc D là bị đơn, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh đều vắng mặt, mặc dù anh vẫn còn sinh sống tại địa phương, nên không thu thập được lời khai của anh.

\* *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến*:

- *Về tuân theo pháp luật tố tụng*:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh D. Về con chung: Đề nghị giao cháu Trần Thị Thúy H, sinh ngày 16/02/2013; Trần Thị Thúy H1, sinh ngày 05/5/2015; Trần Văn Tú T, sinh ngày 29/9/2018 cho chị N nuôi dưỡng và phù hợp với nguyện vọng cháu H và buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị N với số tiền 745.000 đồng/tháng/01 cháu cho đến khi các cháu thành niên. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

*- Về tố tụng:*

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Quốc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*- Về nội dung:*

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh D cưới nhau vào năm 2012 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thới Thuận vào năm 2012 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh D được công nhận hợp pháp.

Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh D vắng mặt nên không có lời khai. *Hội đồng xét xử xét thấy:* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong đó có biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cũng như lời khai của chị N đều xác định được cuộc sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường cự cãi và đánh đập vợ con, anh D không lo làm ăn; chị nhiều lần khuyên năn nhưng anh không sửa đổi và đã ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay.

Hơn nữa, Tòa án đã tiến hành mời chị N và anh D để hoà giải, nhằm cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh D vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy anh D đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này.

Qua đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa chị N và anh D đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. *Về nuôi con chung:* Trong quá trình sống chung giữa chị N và anh D có 03 con chung tên Trần Thị Thúy H, sinh ngày 16/02/2013; Trần Thị Thúy H1, sinh ngày 05/5/2015; Trần Văn Tú T, sinh ngày 29/9/2018, hiện đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu nuôi 03 con chung.

*Hội đồng xét xử xét thấy:* Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu H, cháu H1, cháu T, xét thấy từ trước đến nay các cháu đều sống với chị N, việc chị nuôi con

chung vẫn phát triển bình thường. **Mặt** khác, tại thời điểm giải quyết ly hôn giữa chị N và anh D thì cháu H đã **đủ** 07 tuổi và có nguyện vọng sống với chị N; nên để nhằm ổn định về tinh thần của con chung anh và chị và **phù** hợp với nguyện vọng của cháu H; cần để cháu H, cháu H1, cháu T cho chị N nuôi dưỡng cũng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị N.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị N yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. *Hội đồng xét xử xét thấy*: chị N là người trực tiếp được nuôi con, anh D là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82; Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đồng thời mức cấp dưỡng chị N yêu cầu theo quy định của pháp luật là 745.000 đồng/tháng theo quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng dưỡng nuôi con 745.000 đồng/tháng/01 con chung.

[5]. *Về tài sản chung*: Chị N khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. *Về nợ chung*: Chị N khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7]. *Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án*: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*:

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Quốc D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

**1.** Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Ngọc N đối với anh Trần Quốc D.

Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Ngọc N và anh Trần Quốc D.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị Ngọc N và anh Trần Quốc D chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**2.** Về nuôi con chung:

**2.1.** Giao con chung Trần Thị Thúy H, sinh ngày 16/02/2013; Trần Thị Thúy H1, sinh ngày 05/5/2015; Trần Văn Tú T, sinh ngày 29/9/2018 cho chị Phạm Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng.

**2.2.** Anh Trần Quốc D phải đóng góp nuôi con với chị Phạm Thị Ngọc N số tiền là 745.000 đồng/tháng/01 con chung (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng một tháng đối với một con chung). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 18/9/2020) cho đến khi cháu H, cháu H1, cháu T thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Trần Quốc D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Phạm Thị Ngọc N trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Quốc D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 116, Điều 119 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

**3.** Về tài sản chung: Chị N khai không có, nên không xét đến.

**4.** Về nợ chung: Chị N khai không có, nên không xét đến.

**5.** Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

**5.1.** Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000641 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Phạm Thị Ngọc N đã nộp đủ án phí.

**5.2. Án phí cấp dưỡng nuôi con:** Anh Trần Quốc D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, **7a** và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Phạm Thị Ngọc N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Trần Quốc D vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Thới Thuận (Số 96, ngày 08/10/2012);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Thị Mỹ Duyên**